

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Ma số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>					
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	110	VI.1	6.972.729.140	9.143.947.410	9.143.947.410
2. Các khoản tương đương tiền					
112					
120					
1. Chứng khoán kinh doanh					
1. Chứng khoán kinh doanh(*)	121	VI.2a	-	-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	VI.2b	-	-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
123					
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
130					
1. Phải thu ngân hàng của khách hàng					
1. Phải thu ngân hàng của khách hàng	131	VI.3	50.001.409.302	51.417.746.544	57.000.000
2. Trả trước cho người bán ngân hàng	132		160.445.100	-	0
3. Phải thu nội bộ ngân hàng	133		-	-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	0
5. Phải thu về cho vay ngân hàng	135		-	-	0
6. Phải thu ngân hàng khác	136	VI.4	516.133.813	317.533.038	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.5	(9.304.364.215)	(6.884.095.571)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>					
140					
1. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho	141		50.125.969.402	45.669.635.691	45.450.767.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.621.031.573)	(218.868.218)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
150					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.084.396.789	5.420.157.016	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	7.361.119	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>					
200					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
210					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.14b	-	-	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-	0
<b>II. Tài sản cố định</b>					
220					
1. Tài sản cố định hữu hình					
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	984.241.014.067	1.065.080.479.994	1.087.247.248.009
- Nguyên giá	222		1.405.768.723.461	1.405.768.723.461	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(421.527.709.394)	(340.688.243.467)	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-	0
- Nguyên giá	225		-	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	0

III. Bất động sản đầu tư		III. Bất động sản đầu tư	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	21.095.697.017
- Nguyên giá	228		27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.020.168.465)
	230	VI.12	-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.925.801.930</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	16.925.801.930
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-
3. Thiet bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-
5. Lợi thế thương mại	269		-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.124.198.200.772</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>984.580.909.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>374.915.691.717</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	121.202.156.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		361.359.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	31.247.390.808
4. Phải trả người lao động	314		5.831.565.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.002.412.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.912.019.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	211.358.787.700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>609.665.217.288</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	609.665.217.288
			539.126.458.588

0	0	0	339	9. Trái phiếu chuyển đổi	1.24	0
0	0	0	340	10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
0	0	0	341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.24b	0
0	0	0	342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
0	0	0	343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0
126 630 234 620	139.617.291.767	139.617.291.767	400	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	0	0
126 630 234 620	139.617.291.767	139.617.291.767	410	<b>1. Vốn chủ sở hữu</b>	0	0
250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	VI.25	0
250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	0
0	0	0	411b	- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
0	0	0	412	2. Thành dư vốn cổ phần	VI.25a	0
0	0	0	413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	VI.25a	0
0	0	0	414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	VI.25a	0
0	0	0	415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0
0	0	0	416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	VI.25a	0
0	0	0	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VI.25a	0
0	0	0	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	VI.25e	0
0	0	0	419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	VI.25e	0
0	0	0	420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VI.25e	0
0	0	0	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.25a	0
(123.369.765.380)	(110.382.708.233)	(110.382.708.233)	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	0	0
(130.280.623.201)	(123.369.765.380)	(123.369.765.380)	421b	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	0	0
6 910 857 821	12.987.057.147	12.987.057.147	422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
0	0	0	429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	0	0
0	0	0	430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	0	0
0	0	0	432	1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	VI.28	0
0	0	0	433	2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	0	0
1 206 246 594 343	1.124.198.200.772	1.124.198.200.772	440	<b>TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN (440=300+400)</b>	0	0

Người lập biểu  
 Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Mạnh Thăng  
 Giám đốc  
 Nguyễn Mạnh Danh




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	551.425.195.901	565.349.286.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		551.425.195.901	565.349.286.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	440.380.006.983	459.635.179.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.045.188.918	105.714.106.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.086.212.440	21.867.828
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	68.284.909.651	72.496.358.111
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		66.442.238.789	65.688.360.338
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	9.248.352.355	7.513.224.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21.599.182.163	18.790.211.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.998.957.189	6.936.180.014
11. Thu nhập khác	31	VII.6	58.917.560	137.136.316
12. Chi phí khác	32	VII.7	70.817.602	162.458.509
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 11.900.042	- 25.322.193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.987.057.147	6.910.857.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.987.057.147	6.910.857.821
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		519	276
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		0	0

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải



Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Thăng




Nguyễn Mạnh Danh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo Phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUY 4 NĂM NAY	QUY 4 NĂM TRƯỚC
----------	-------	----	---------------	-----------------

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			12.987.057.147	6.910.857.821
1. Lợi nhuận trước thuế	1			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		81.910.536.925	81.910.536.879
- Các khoản dự phòng	3		3.822.431.999	1.280.839.013
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.040.182.235)	6.807.697.936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(27.687.079)	(21.867.828)
- Chi phí lãi vay	6		66.442.238.789	65.688.360.338
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	8		164.094.395.546	162.576.424.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.121.652.486	(4.957.715.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.456.333.711)	(7.406.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(74.178.739.447)	16.278.314.842
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.521.112.398)	(4.627.729.583)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(76.829.286.475)	(61.011.144.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.230.576.001	108.250.742.887
11. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.687.079	21.867.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.687.079	21.867.828
111. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		653.483.638.686	371.230.261.743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(662.913.120.036)	(488.891.918.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.429.481.350)	(117.661.657.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-2.171.218.270	(9.389.046.369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.143.947.410	18.532.993.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.972.729.140	9.143.947.410

CHỖ LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Thăng



Ngày 17 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẬN TRIỆU - VVMI

Nguyễn Mạnh Danh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy phép thay đổi từ lần 1 đến lần 2 ngày 10/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007 và được thay đổi lần 2 ngày 10/01/2008, thay đổi lần 3 số 4600409377 ngày 22/12/2010 thì hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh xi măng và các loại vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc phục vụ ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, giao thông; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa đường bộ và cảng sông; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 398 người, trong đó số cán bộ quản lý là 64 người.

### II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

##### 2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

##### 3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	7 -10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Chi phí BT giải phóng mặt bằng	25 năm

4. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc triển khai dự án, bao gồm chi phí ban quản lý dự án, chi phí xây dựng các hạng mục công trình, chi phí lãi vay vốn hóa, ... được tập hợp chi tiết theo từng hạng mục công trình.

5. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chi phí này sẽ được phân bổ dần trong thời gian 3 năm kể từ khi công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. **Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**

8. **Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động quản lý trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. **Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

10. **Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. **Doanh thu:**

Công ty hạch toán doanh thu theo doanh thu thực hiện .

12. **Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

13. **Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

14. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

15. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>01. Tiền</b>	<b>6.972.729.140</b>	<b>9.143.947.410</b>		
- Tiền mặt	3.324.787.171	3.857.226.405		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.647.941.969	5.286.721.005		
- Tiền đang chuyển	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>
				<b>Giá trị hợp lý</b>
				<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>
				<b>Giá trị hợp lý</b>
				<b>Dự phòng</b>
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>
				<b>Giá trị hợp lý</b>
				<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>50.001.409.302</b>	<b>50.001.409.302</b>	<b>9.304.364.215</b>	<b>51.417.746.544</b>
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>50.001.409.302</i>	<i>50.001.409.302</i>	<i>9.304.364.215</i>	<i>51.417.746.544</i>

( Chi tiết các khoản phải thu tại biểu IV - 3TM-TKV)						
( Chi tiết trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại biểu VI - 6TM-TKV)						
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0	0	0	0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>04. Phải thu khác</b>	293.797.813	0	317.533.038	0		
a/ Ngắn hạn	293.797.813	0	317.533.038	0		
- Tạm ứng	106.100.000	0	45.835.000	0		
- Phải thu khác	187.697.813	0	271.698.038	0		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0		
- Phải thu người lao động	0	0	0	0		
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0		
- Cho mượn	0	0	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0		
- Phải thu khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	0	0	0	0		
a/ Tiền	0	0	0	0		
b/ Hàng tồn kho	0	0	0	0		
c/ TSCĐ	0	0	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi	Số lượng	Giá trị có khả năng thu hồi		
<b>06. Nợ xấu</b>						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	12.842.018.430	12.842.018.430	9.660.044.833	9.660.044.833		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0	0	0		
( Chi tiết tại biểu 06 - TM- TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>07. Hàng tồn kho</b>	50.125.969.402	-1.621.031.573	45.669.635.691	-218.868.218		



13. Chi phí trả trước		Chi tiết theo biểu IV - 13TM - TKV		a/ Ngân hàng		b/ Đại hạn	
Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
22.010.198.719	19.489.086.321	5.420.157.016	5.084.396.789	16.925.801.930	14.068.929.305	0	0
Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
14. Tài sản khác		0		0		0	
a/ Ngân hàng		0		0		0	
b/ Đại hạn		0		0		0	
b/ Đại hạn		0		0		0	
15. Vay và nợ thuê tài chính		821.024.004.988		647.024.004.988		653.483.638.686	
a/ Vay ngân hàng các tổ chức tín dụng		134.936.121.710		134.936.121.710		395.229.417.366	
- Ngân hàng TMCP công thương Thái Nguyên		54.630.739.155		54.630.739.155		158.904.505.793	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Thái Nguyên		30.672.663.311		30.672.663.311		106.055.962.113	
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên		49.632.719.244		49.632.719.244		130.628.181.112	
b/ Vay đại hạn		686.087.883.278		512.087.883.278		258.254.221.320	
b1/ Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn		76.422.665.990		64.422.665.990		96.254.221.320	
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên		57.320.000.000		57.320.000.000		68.784.000.000	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Thái Nguyên		7.102.665.990		7.102.665.990		9.470.221.320	
- Tổng công ty CMN Việt Bắc TKV - CTCP		0		0		117.046.910.903	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Cn Tây Hồ		12.000.000.000		18.000.000.000		6.000.000.000	
15. Vay và nợ thuê tài chính		821.024.004.988		647.024.004.988		653.483.638.686	
a/ Vay ngân hàng các tổ chức tín dụng		134.936.121.710		134.936.121.710		390.143.373.418	
- Ngân hàng TMCP công thương Thái Nguyên		54.630.739.155		54.630.739.155		150.408.569.833	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Thái Nguyên		30.672.663.311		30.672.663.311		109.106.622.473	
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên		49.632.719.244		49.632.719.244		130.628.181.112	
b/ Vay đại hạn		686.087.883.278		512.087.883.278		273.809.928.853	
b1/ Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn		76.422.665.990		64.422.665.990		96.254.221.320	
- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên		57.320.000.000		57.320.000.000		68.784.000.000	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Thái Nguyên		7.102.665.990		7.102.665.990		9.470.221.320	
- Tổng công ty CMN Việt Bắc TKV - CTCP		0		0		117.046.910.903	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Cn Tây Hồ		12.000.000.000		18.000.000.000		6.000.000.000	
b2/ Vay dài hạn		609.665.217.288		447.665.217.288		162.000.000.000	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Cn Thái Nguyên		395.579.000.000		395.579.000.000		68.784.000.000	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Cn Tây Hồ		395.579.000.000		395.579.000.000		91.461.241.300	
b/ Vay dài hạn		609.665.217.288		447.665.217.288		162.000.000.000	
a/ Ngân hàng		539.126.458.588		539.126.458.588		464.363.000.000	
b/ Đại hạn		464.363.000.000		464.363.000.000		464.363.000.000	
Hạn mức vay ngắn hạn của Công ty tài ngân hàng TMCP công thương là 55.000.000.000 đ, ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển 40.000.000.000 đ, ngân hàng TMCP Quân đội là 50.000.000.000							

Số có khả năng trả  
Đầu năm

Gia trị

Giảm

Tăng

Số có khả năng trả  
Cuối kỳ

Gia trị

Số có khả năng trả  
Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu năm

- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	52.086.217.288	52.086.217.288	0	9.470.221.320	61.556.438.608	61.556.438.608
- Tổng công ty CMN Việt Bắc TKV - CTCP	0	0	0	13.207.019.980	13.207.019.980	13.207.019.980
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT chi nhánh Tây Hồ	162.000.000.000	162.000.000.000	0	0	0	0
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
<b>16. Phải trả người bán</b> (Chi tiết theo biểu 16B TM - TKV)	121.202.156.970	121.202.156.970	209.529.894.518	209.529.894.518		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>17. Trái phiếu phát hành</b>	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Trái phiếu thường</i>	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội.	0	0	0	0	0	0
<i>b/ Trái phiếu chuyển đổi</i>	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	31.247.390.808	19.290.721.239				

- Thuế giá trị gia tăng	31.221.090.243	19.285.399.108		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	0	-7.361.119		
- Các loại thuế khác				
- Thuế tài nguyên	26.300.565	12.683.250		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
(Chi tiết theo biểu VI - 19TM - TKV)				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>3.002.412.288</b>	<b>3.002.412.288</b>	<b>1.062.178.529</b>	<b>1.062.178.529</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>3.002.412.288</i>	<i>3.002.412.288</i>	<i>1.062.178.529</i>	<i>1.062.178.529</i>
- Trích trước chi phí lãi vay	471.221.554	471.221.554	278.741.041	278.741.041
- Chi phí vận chuyển tiêu thụ sản phẩm	0	0	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương HĐ giao khoán	90.574.197	90.574.197	64.943.708	64.943.708
- Trích trước lãi chậm trả tiền than và vỏ bao	604.926.606	604.926.606	604.926.606	604.926.606
- Các khoản trích trước khác	1.835.689.931	1.835.689.931	113.567.174	113.567.174
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Lãi vay	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>1.912.019.000</b>	<b>0</b>	<b>12.055.362.991</b>	<b>0</b>
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>1.912.019.000</i>	<i>0</i>	<i>12.055.362.991</i>	<i>0</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0
- Kinh phí công đoàn	141.040.655	0	148.620.988	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0
- Chi phí vận chuyển đường sắt phải trả TCT	880.434.783	0	880.434.783	0
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	246.545.621	0	10.620.897.006	0
- Đoàn phí công đoàn	45.000.000	0	45.671.776	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.997.941	0	359.738.438	0
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

	Cuối kỳ	Đầu năm			
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	0	0			
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0			
- Doanh thu nhận trước	0	0			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0			
- Doanh thu nhận trước	0	0			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	0	0			
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	0	0			
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0			

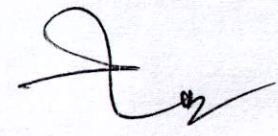
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế	0	0	0	0	0
- Thuế nhập hoàn lại phải trả	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản	0	0	0	0	0
chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0	0	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoàn lại	0	0	0	0	0
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	250.000.000.000	250.000.000.000			
(Phụ hợp với B08)	212.280.140.000	212.280.140.000			
Vốn góp của nhà nước	37.719.860.000	37.719.860.000			
Vốn góp của các đối tượng khác	0	0			
<b>26. Chênh lệch danh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	0	0			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	0	0			
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
	0	0	0	0	
<b>29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	551.425.195.901	400.183.803.089			
Doanh thu bán hàng	545.889.601.710	379.651.066.224			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.535.594.191	20.532.736.865			
<b>30. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>					
Giảm giá hàng bán					
Hàng bán bị trả lại					
<b>31. Doanh thu thuần</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	551.425.195.901	400.183.803.089			
Doanh thu bán hàng	545.889.601.710	379.651.066.224			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.535.594.191	20.532.736.865			
<b>32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	440.380.006.983	332.913.634.662			
Giá vốn thành phẩm đã bán	433.236.948.427	312.633.785.377			
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.740.895.201	20.279.849.285			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.402.163.355	0			
<b>33. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	1.067.869.314	19.289.121			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.687.079	19.289.121			



Lãi chênh lệch tỷ giá	1.040.182.235	0			
<b>34. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.284.909.651</b>	<b>57.477.689.842</b>			
Lãi tiền vay	66.442.238.789	57.477.689.842			
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0			
Lãi chậm trả tiền than, vô bao	1.842.670.862	0			
<b>35. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.917.560</b>	<b>237.823.872</b>			
Tiền nhà các hộ tập thể	38.727.275	22.818.182			
Các khoản khác	20.190.285	215.005.690			
<b>35. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.817.602</b>	<b>125.545.455</b>			
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	38.727.275	11.545.455			
Các khoản khác	32.090.327	114.000.000			
<b>37. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>			
<b>Tổng cộng</b>	<b>554.039.359.003</b>	<b>411.371.936.928</b>			
Chi phí nguyên vật liệu	326.630.597.964	229.041.011.971			
Chi phí nhân công	36.434.480.630	24.162.098.733			
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.910.536.925	61.264.511.217			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.888.890.434	24.722.838.508			
Chi phí khác bằng tiền	95.174.853.050	72.181.476.499			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>38. Khoản mục ngoài bảng</b>					
<i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
- EUR	0	0			
- CNY	0	0			

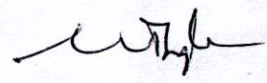
- JPY	0	0		
- AUD	0	0		
- KIP	0	0		
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0		
e/ Các thông tin khác	0	0		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hải

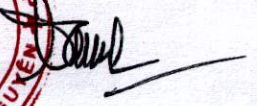
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Thắng



CHẤM ĐÓC



Nguyễn Mạnh Danh